



HOA SEN
GROUP

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA 

ỐNG KẼM NHÚNG NÓNG HOA SEN

SẢN PHẨM
MỚI



**ỐNG KẼM NHÚNG NÓNG
HOA SEN**

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA 



**MUA HÀNG
TRỰC TUYẾN**

www.hoasengroup.vn



**TỔNG ĐÀI TƯ VẤN
1800 1515**

ỐNG KẼM NHÚNG NÓNG HOA SEN

HOA SEN HOT-DIP GALVANIZED STEEL PIPES

Ống kẽm nhúng nóng Hoa Sen là dòng sản phẩm mới được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực như: Hệ thống phòng cháy, chữa cháy, hệ thống dẫn khí, giàn giáo, kết cấu xây dựng... Đây là sự lựa chọn hàng đầu của người tiêu dùng. Được sản xuất qua các công đoạn: định hình ống, tẩy rỉ và làm sạch bề mặt, xử lý bề mặt, mạ kẽm nhúng nóng. Ống kẽm nhúng nóng Hoa Sen có độ bền cao và đạt chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế như BS 1387 - 1985; BS EN 10255 - 2004; ASTM A53/A53M - 12; AS 1074 - 1989. Ống kẽm nhúng nóng Hoa Sen đa dạng về quy cách với độ dày từ 1.2mm đến 8.2mm; lượng mạ từ 320g/m² đến 705g/m² (độ dày lớp mạ từ 45μm ÷ 100μm) và quy cách ống từ Ø21.2mm ÷ Ø219.1mm nên rất thuận tiện trong việc thi công và lắp đặt.

Hoa Sen Hot-Dip Galvanized Steel Pipe is our new product line which is widely used in various fields such as: fire alarm system, gas transmission system, scaffolding, construction structure... This product is the top choice of mass consumers. Being manufactured through following process: pipe shaping, surface pickling and cleaning, surface treatment, hot-dip galvanizing. Hoa Sen Hot-Dip Galvanized Steel Pipe has high durability and high quality in accordance with various international standards: BS 1387 - 1985; BS EN 10255 - 2004; ASTM A53/A53M - 12; AS 1074 - 1989. Hoa Sen Hot-Dip Galvanized Steel Pipe has a wide range of dimensions: thickness from 1.2mm to 8.2mm, coating mass from 320g/m² to 705g/m² (coating thickness from 45μm to 100μm), size from Ø21.2 to Ø219.1, which facilitates construction and installation process.

Bảng tỷ trọng ống kẽm nhúng nóng Hoa Sen
Standard Weight Table – Hoa Sen Hot-Dip Galvanized Steel Pipes

STT No.	Kích thước/ Dimension			Độ dày thành ống/ Wall Thickness (mm)							
	Size (inch)	Size (ø)	Đường kính ngoài Outside Diameter - O/D (mm)	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	1.9	2.1	2.3
1	1/2"	15	21.2	3.55	3.83	4.10	4.37	4.64	5.43	5.93	6.43
2	3/4"	20	26.65	4.52	4.88	5.23	5.58	5.93	6.96	7.63	8.29
3	1"	25	33.5	5.73	6.19	6.65	7.10	7.55	8.88	9.76	10.62
4	1 1/4"	32	42.2	7.28	7.87	8.45	9.03	9.61	11.33	12.46	13.58
5	1 1/2"	40	48.1	8.33	9.00	9.67	10.34	11.01	12.99	14.29	15.59
6	2"	50	59.9	10.42	11.27	12.12	12.96	13.80	16.31	17.96	19.60
7	2 1/2"	65	75.6	13.21	14.29	15.37	16.45	17.52	20.72	22.84	24.94
8	3"	80	88.3							26.78	29.27
9			102							31.04	33.93
10			108								
11	4"	100	113.5								
12			126.8								
13	5"	125	141.3								
14	6"	150	168.3								
15	8"	200	219.1								

Công thức: $P=0.02466 \times S \times (\varnothing-S) \times 6$
Dung sai tỷ trọng: ±8%
Formula: $P=0.02466 \times S \times (\varnothing-S) \times 6$
Density tolerance: ±8%

Bảng tỷ trọng ống kẽm nhúng nóng Hoa Sen
Standard Weight Table – Hoa Sen Hot-Dip Galvanized Steel Pipes

STT No.	Kích thước/ Dimension			Độ dày thành ống/ Wall Thickness (mm)							
	Size (inch)	Size (ø)	Đường kính ngoài Outside Diameter - O/D (mm)	2.5	2.6	2.7	2.9	3.2	3.4	3.6	4
1	1/2"	15	21.2	6.92	7.16	7.39	7.85	8.52			
2	3/4"	20	26.65	8.93	9.25	9.57	10.19	11.10			
3	1"	25	33.5	11.47	11.89	12.30	13.13	14.35	15.14	15.93	17.46
4	1"1/4	32	42.2	14.69	15.23	15.78	16.86	18.47	19.52	20.56	22.61
5	1"1/2	40	48.1	16.87	17.50	18.14	19.39	21.26	22.49	23.70	26.10
6	2"	50	59.9	21.23	22.04	22.85	24.46	26.85	28.42	29.99	33.08
7	2"1/2	65	75.6	27.04	28.08	29.12	31.19	34.28	36.32	38.35	42.38
8	3"	80	88.3	31.74	32.97	34.20	36.64	40.29	42.71	45.12	49.89
9			102	36.81	38.24	39.67	42.52	46.78	49.60	52.41	58.00
10			108	39.02	40.55	42.07	45.10	49.62	52.62	55.61	61.55
11	4"	100	113.5	41.06	42.66	44.26	47.46	52.22	55.39	58.54	64.81
12			126.8	45.98	47.78	49.58	53.16	58.52	62.08	65.62	72.68
13	5"	125	141.3								
14	6"	150	168.3								
15	8"	200	219.1								

Công thức: $P=0.02466 \cdot S \cdot (\varnothing \cdot S) \cdot 6$
Dung sai tỷ trọng: $\pm 8\%$
Formula: $P=0.02466 \cdot S \cdot (\varnothing \cdot S) \cdot 6$
Density tolerance: $\pm 8\%$

Bảng tỷ trọng ống kẽm nhúng nóng Hoa Sen
Standard Weight Table – Hoa Sen Hot-Dip Galvanized Steel Pipes

STT No.	Kích thước/ Dimension			Độ dày thành ống/ Wall Thickness (mm)								
	Size (inch)	Size (ø)	Đường kính ngoài Outside Diameter - O/D (mm)	4.2	4.4	4.5	4.6	3.96	4.78	5.16	5.56	6.35
1	1/2"	15	21.2									
2	3/4"	20	26.65									
3	1"	25	33.5	18.21	18.94	19.31						
4	1"1/4	32	42.2	23.61	24.61	25.10						
5	1"1/2	40	48.1	27.28	28.45	29.03						
6	2"	50	59.9	34.61	36.13	36.89	37.64					
7	2"1/2	65	75.6	44.37	46.35	47.34	48.32					
8	3"	80	88.3	52.26	54.62	55.80	56.97					
9			102	60.78	63.54	64.92	66.29					
10			108	64.50	67.45	68.91	70.38					
11	4"	100	113.5	67.92	71.03	72.57	74.12					
12			126.8	76.19	79.69	81.43	83.17					
13	5"	125	141.3					80.47	96.55	103.94	111.67	126.79
14	6"	150	168.3					96.29	115.65	124.55	133.88	152.16
15	8"	200	219.1					126.06	151.58	163.34	175.67	199.89

Công thức: $P=0.02466 \cdot S \cdot (\varnothing \cdot S) \cdot 6$
Dung sai tỷ trọng: $\pm 8\%$
Formula: $P=0.02466 \cdot S \cdot (\varnothing \cdot S) \cdot 6$
Density tolerance: $\pm 8\%$

Bảng tỷ trọng ống thép tròn đen
Standard Weight Table – Black steel pipes

STT No.	Kích thước/ Dimension			Độ dày thành ống/ Wall Thickness (mm)							
	Size (inch)	Size (DN)	Đường kính ngoài Outside Diameter - O/D (mm)	1.15	1.25	1.35	1.45	1.55	1.85	2.0	2.2
1	1/2"	15	21.2	3.41	3.69	3.96	4.24	4.51	5.30	5.68	6.18
2	3/4"	20	26.65	4.34	4.70	5.05	5.41	5.76	6.79	7.29	7.96
3	1"	25	33.5	5.50	5.96	6.42	6.88	7.33	8.66	9.32	10.19
4	1"1/4	32	42.2	6.98	7.57	8.16	8.74	9.32	11.04	11.90	13.02
5	1"1/2	40	48.1	7.99	8.66	9.34	10.01	10.68	12.66	13.64	14.94
6	2"	50	59.9	10.00	10.85	11.70	12.54	13.38	15.89	17.13	18.78
7	2"1/2	65	75.6	12.67	13.75	14.83	15.91	16.98	20.19	21.78	23.89
8	3"	80	88.3							25.54	28.03
9			102							29.59	32.49
10			108								
11	4"	100	113.5								
12			126.8								
13	5"	125	141.3								
14	6"	150	168.3								
15	8"	200	219.1								

Công thức: $P=0.02466 \times S \times (\varnothing-S) \times 6$
Dung sai tỷ trọng: $\pm 8\%$
Formula: $P=0.02466 \times S \times (\varnothing-S) \times 6$
Density tolerance: $\pm 8\%$

Bảng tỷ trọng ống thép tròn đen
Standard Weight Table – Black steel pipes

STT No.	Kích thước/ Dimension			Độ dày thành ống/ Wall Thickness (mm)							
	Size (inch)	Size (DN)	Đường kính ngoài Outside Diameter - O/D (mm)	2.4	2.6	2.8	3.1	3.3	3.5	3.9	4.1
1	1/2"	15	21.2	6.68	7.16	7.62	8.30	8.74			
2	3/4"	20	26.65	8.61	9.25	9.88	10.80	11.40			
3	1"	25	33.5	11.04	11.89	12.72	13.94	14.75	15.54	17.08	17.84
4	1"1/4	32	42.2	14.13	15.23	16.32	17.93	18.99	20.04	22.10	23.11
5	1"1/2	40	48.1	16.23	17.50	18.77	20.64	21.87	23.10	25.51	26.69
6	2"	50	59.9	20.42	22.04	23.66	26.05	27.64	29.21	32.31	33.85
7	2"1/2	65	75.6	25.99	28.08	30.16	33.25	35.30	37.34	41.37	43.37
8	3"	80	88.3	30.50	32.97	35.42	39.08	41.50	43.91	48.70	51.08
9			102	35.37	38.24	41.10	45.36	48.19	51.01	56.61	59.39
10			108	37.50	40.55	43.58	48.12	51.12	54.12	60.07	63.03
11	4"	100	113.5	39.45	42.66	45.86	50.64	53.81	56.96	63.24	66.37
12			126.8	44.17	47.78	51.37	56.74	60.30	63.85	70.92	74.43
13	5"	125	141.3							79.29	
14	6"	150	168.3							94.87	
15	8"	200	219.1							124.18	

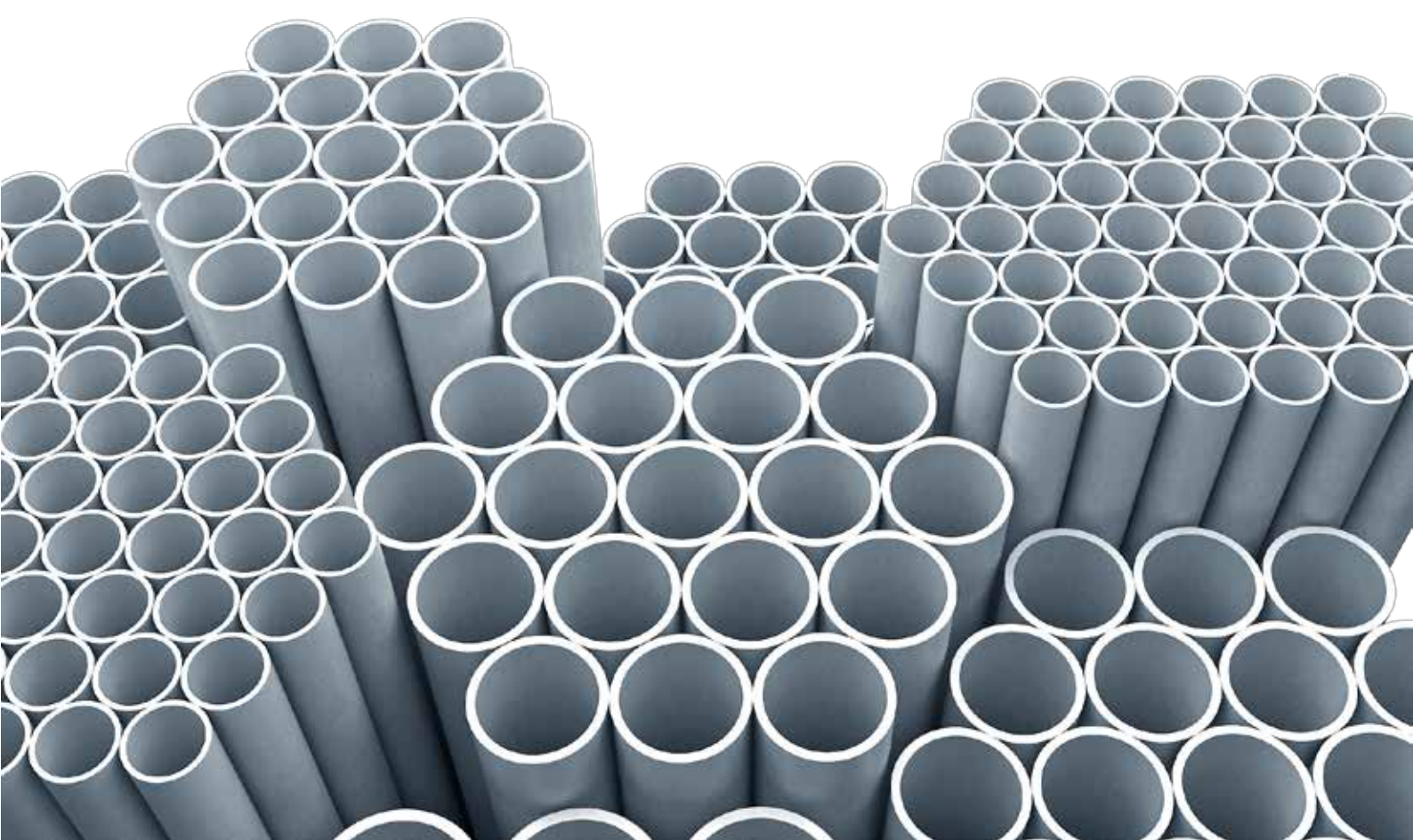
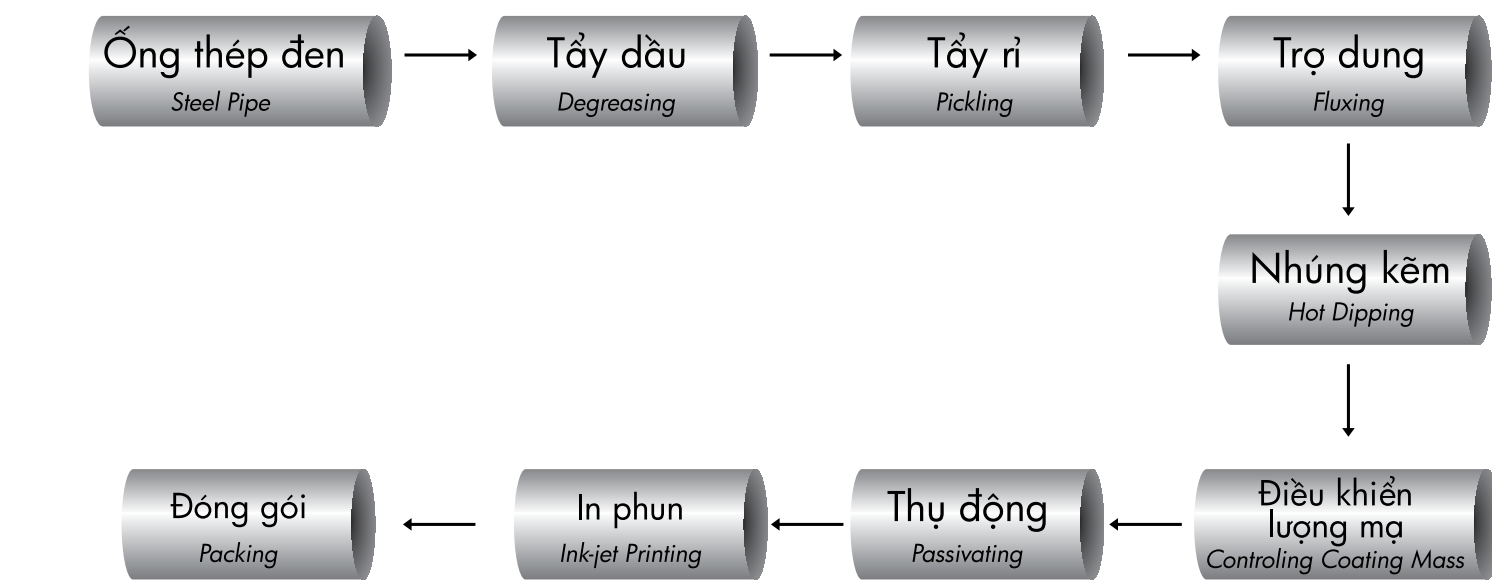
Công thức: $P=0.02466 \times S \times (\varnothing-S) \times 6$
Dung sai tỷ trọng: $\pm 8\%$
Formula: $P=0.02466 \times S \times (\varnothing-S) \times 6$
Density tolerance: $\pm 8\%$

Bảng tỷ trọng ống thép tròn đen
Standard Weight Table – Black steel pipes

STT No.	Kích thước/ Dimension			Độ dày thành ống/ Wall Thickness (mm)						
	Size (inch)	Size (DN)	Đường kính ngoài Outside Diameter - O/D (mm)	4.3	4.4	4.5	4.7	5.1	5.5	6.3
1	1/2"	15	21.2							
2	3/4"	20	26.65							
3	1"	25	33.5	18.58	18.94	19.31				
4	1"1/4	32	42.2	24.11	24.61	25.10				
5	1"1/2	40	48.1	27.87	28.45	29.03				
6	2"	50	59.9	35.37	36.13	36.89	38.39			
7	2"1/2	65	75.6	45.36	46.35	47.34	49.30			
8	3"	80	88.3	53.44	54.62	55.80	58.14			
9			102	62.16	63.54	64.92	67.66			
10			108	65.98	67.45	68.91	71.84			
11	4"	100	113.5	69.48	71.03	72.57	75.66			
12			126.8	77.94	79.69	81.43	84.91			
13	5"	125	141.3					102.78	110.51	125.84
14	6"	150	168.3					123.15	132.48	151.01
15	8"	200	219.1					161.48	173.82	198.36

Công thức: $P=0.02466 \cdot S \cdot (\varnothing-S) \cdot 6$
Dung sai tỷ trọng: $\pm 8\%$
Formula: $P=0.02466 \cdot S \cdot (\varnothing-S) \cdot 6$
Density tolerance: $\pm 8\%$

QUY TRÌNH SẢN XUẤT
ỐNG KẼM NHÚNG NÓNG HOA SEN
HOA SEN HOT-DIP GALVANIZED STEEL PIPE PRODUCTION PROCESS



TIÊU CHUẨN/ STANDARD

Áp dụng tiêu chuẩn:

- BS 1387 - 1985
- BS EN 10255 - 2004
- ASTM A53/53M - 12
- AS 1074 - 1989

• Hệ thống mạ kẽm nhúng nóng được sản xuất trên dây chuyền của GIMECO công nghệ ITALIA. Nguyên liệu được mua dựa trên tiêu chuẩn đầu vào, các tiêu chuẩn quốc tế trên thị trường đang áp dụng.

Hoa Sen Hot-Dip Galvanized Steel Pipe is manufactured by the modern line from GIMECO with the advanced ITALIA technology. Raw material is purchased strictly in accordance with our input material standards as well as other widely-used international standards.

Dung sai độ dày (mm) Thickness Tolerance (mm)	
1.20≤t<1.25	± 0.08
1.25≤t<1.6	± 0.09
1.6≤t<2.0	± 0.10
2.0≤t<2.5	± 0.10
2.5≤t<3.15	± 0.11
3.15≤t<4.0	± 0.12
4.0≤t<5.0	± 0.13
5.0≤t<6.0	± 0.14
6.0≤t<8.0	± 0.15
8.0≤t<10.0	± 0.16

Thành phần hóa học (%) Chemical Compositon (%)	
C	0.12 max
Mn	0.6 max
P	0.035 max
S	0.030 max
Độ bền kéo/ Tensile Strength (N/mm²)	330 ÷ 460
Giới hạn chảy/ Yield strength (N/mm²)	205 min
Độ giãn dài/ Elongation %	20 min
Độ cứng/ Hardness (HRB)	51 ÷ 76

• Hệ thống phòng thí nghiệm được nhà máy đầu tư bài bản, máy móc thiết bị được mua ngoại nhập có chất lượng tốt.

- Hệ thống máy kiểm tra khuyết tật ống kẽm: Là hệ thống kiểm tra khuyết tật toàn thân hoặc đường hàn. Gồm 3 máy nhập từ các nước MỸ, EU.
- Máy in phun: Model mới nhất 2017 của hãng HITACHI - NHẬT BẢN.
- Máy thử kéo: UH-300KNX SHIMADZU - NHẬT BẢN.
- Máy đo độ cứng: ROCKWELL 610 - HÀ LAN.
- Máy kiểm tra lượng mạ: Đo độ dày lớp mạ - MỸ
- Một số thiết bị hóa nghiệm kiểm tra hóa chất được mua của NHẬT, EU, MỸ.

- Laboratory system is equipped with high-quality imported machines through professional investing strategies.
- Non-destructive Electric Test System: is a system to scan defects thorough the pipe body or on the welding line, including 3 machines which are imported from EU and United States.
- Inkjet Printer: Latest model 2017 of Hitachi, Japan
- Tensile Tester: UH-300KNX SHIMADAZU- Japan
- Rockwell Hardness Tester: Rockwell 610 - Netherlands
- Bending Tester: test bend-standard 900, 1800
- Coating Mass Gauge (United States): measure coating thickness
- Other laboratory equipment imported from Japan, EU, United States.

STT/ No.	Độ dày lớp mạ Coating thickness (μm)	Khối lượng lớp mạ Coating mass (g/m²)
1	45	320
2	50	355
3	55	390
4	60	425
5	65	460
6	75	530
7	80	565
8	85	600
9	100	705

NHU CẦU SỬ DỤNG
ỐNG KẼM NHÚNG NÓNG HOA SEN

BASIC APPLICATION

Nhu cầu sử dụng ống kẽm nhúng nóng Hoa Sen: Được sử dụng rộng rãi trong các ngành xây dựng, công, nông nghiệp chất lượng cao. Đòi hỏi nguyên liệu ống thép chịu lực, chịu mài mòn, thời tiết khắc nghiệt, chống oxi hóa. Đặc biệt được sử dụng rộng rãi trong hệ thống phòng cháy, chữa cháy các tòa nhà cao tầng, nhà xưởng và hệ thống dẫn khí trong sản xuất công nghiệp.

- Hệ thống phòng cháy, chữa cháy.
- Hệ thống cung cấp khí, dẫn khí.
- Kết cấu lan can, cầu thang, hàng rào, kết cấu nhà xưởng.
- Sử dụng trong nông nghiệp chất lượng cao.
- Ứng dụng trong công nghiệp, thủy lực...
- Các ứng dụng dân dụng khác.

Hot-dip galvanized steel Pipe is widely used in construction, high quality industry and high quality agriculture, which requires pipes to have high resistance against high pressure, corrosion, harsh weather conditions and oxidization. Especially used in fire alarm system of buildings, factories and gas transmission system in industrial manufacturing.

- Fire alarm system
- Gas transmission system
- Handrail, staircase, rafter, fence, carcass for factories,...
- High quality agriculture
- Hydraulic industry
- Other civil applications.

ỨNG DỤNG TRONG CÔNG NGHIỆP, THỦY LỰC

HYDRAULIC INDUSTRY



HỆ THỐNG PCCC

FIRE ALARM SYSTEM



HỆ THỐNG DẪN KHÍ

GAS TRANSMISSION SYSTEM



ỨNG DỤNG TRONG LÀM NHÀ XUỞNG, DẪN DỤNG



HỆ THỐNG DẪN NƯỚC

WATER TRANSMISSION SYSTEM



KHÔNG CẦN ĐI XA

**MUA NGAY
TẠI NHÀ**



**MUA HÀNG
TRỰC TUYẾN**

www.hoasengroup.vn

**TỔNG ĐÀI TƯ VẤN
1800 1515**

TRỤ SỞ CHÍNH/ HEADQUARTERS

Số 9 Đường Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, P. Dĩ An,
Tx. Dĩ An, T. Bình Dương, Việt Nam
ĐT: (0274) 3790 955 / FAX: (0274) 3790 888

Nhà: 9 Thống Nhất Boulevard, Song Thuan 2 St, Di An Ward,
Dai An Town, Binh Duong Province, Vietnam
TEL: (+84 274) 3790 955 / FAX: (+84 274) 3790 888

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN 1/ REPRESENTATIVE OFFICE 1

183 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 10, Q. Phú Nhuận,
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: (028) 3999 0111 / FAX: (028) 3999 0222

183 Nguyễn Văn Trỗi St, Ward 10, Phu Nhuan District,
Ho Chi Minh City, Viet Nam
TEL: (+84 28) 3999 0111 / FAX: (+84 28) 3999 0222

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN 2/ REPRESENTATIVE OFFICE 2

Tầng 15, Tòa nhà Vietcombank, Số 5 Công Trường Mê Linh,
P. Bến Nghé, Q. 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: (028) 3823 9555 / FAX: (028) 3823 9555

Floor 15, Vietcombank Tower, No.5 Me Linh Square,
District 1, Ho Chi Minh City
TEL: (+84 28) 3823 9555 / FAX: (+84 28) 3823 9555